
MỐI QUAN HỆ GIỮA HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG: NGHIÊN CỨU CÁC NGÂN HÀNG CHÂU Á

Đỗ Thị Mộng Thường

Khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Luật

Email: thuongdtm21704@sdh.uel.edu.vn

Trịnh Quốc Trung

Trường Đại học Kinh tế Luật

Email: tqtrung@uel.edu.vn

Văn Cập Huy

Công ty TNHH Bright Vista

Email: huyvc80@gmail.com

Đào Lê Kiều Oanh

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: oanhdlk@buh.edu.vn

Mã bài: JED - 1018

Ngày nhận bài: 04/11/2022

Ngày nhận bài sửa: 30/01/2023

Ngày duyệt đăng: 19/02/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1018

Tóm tắt

Bài báo này xem xét mối quan hệ giữa hoạt động môi trường, xã hội và hiệu quả tài chính trong lĩnh vực ngân hàng thông qua nghiên cứu các ngân hàng thương mại niêm yết trong giai đoạn 2009-2021 tại khu vực Châu Á. Nghiên cứu này chỉ ra rằng các hoạt động môi trường, xã hội và quản trị tác động tích cực với hiệu quả tài chính ngay tức thì và các ngân hàng có quy mô tài sản càng lớn thì các tác động càng tích cực đến hiệu quả tài chính. Đối với các ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ hơn mức trung bình, chúng tôi vẫn chưa tìm ra được mối quan hệ giữa môi trường, xã hội và hiệu quả tài chính. Hơn nữa, các hoạt động liên quan đến môi trường, đặc biệt là việc sử dụng tài nguyên liên quan đến môi trường có tác động tiêu cực với hiệu quả tài chính và các hoạt động liên quan đến xã hội và quản trị có tác động tích cực với hiệu quả tài chính.

Từ khóa: Môi trường, xã hội, hiệu quả tài chính, lĩnh vực ngân hàng, Châu Á.

The relationship between environmental, social and financial performance in the banking sector: A study of Asian banks

Abstract

This study aims to clarify the relationship between environmental, social, and financial performance in the banking sector through a study of listed commercial banks in the period of 2009-2021 in Asia. This study indicates that environmental, social, and governance practices have a positive effect on financial performance immediately, and the banks with larger assets than average, the more environmental, social, and governance activities positively impact financial performance. We have not found a relationship between environmental, social, and financial performance for banks with smaller-than-average asset sizes. Furthermore, activities related to the environment, especially the use of resources related to the environment, negatively impact financial performance, and activities related to society and governance positively affect financial performance.

Keywords: Environmental performance, Social responsibility, financial performance, banking sector, Asia.

1. Giới thiệu

Ngành ngân hàng đóng vai trò rất quan trọng trong sự tăng trưởng của nền kinh tế của quốc gia và thúc đẩy đầu tư bền vững vào môi trường và xã hội. Ngân hàng xanh là một cách để tăng trưởng kinh tế bền vững và mang lại nhiều lợi ích chung cho người tiêu dùng, ngân hàng, các ngành công nghiệp và nền kinh tế, chẳng hạn như giao dịch qua internet banking, mobile banking, thẻ tín dụng, hạn chế sử dụng giấy và nước, và tiết kiệm nhiên liệu. Tại các nước phát triển, các tác giả đã đưa ra các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa môi trường, xã hội và quản trị (ESG) và hiệu quả tài chính (FP) không đồng nhất, chẳng hạn như Bătae & cộng sự (2021) chỉ ra mối quan hệ tích cực và chủ trọng vai trò của môi trường; Esteban-Sanchez & cộng sự (2017), Buallay (2019), Siueia & cộng sự (2019) và Gangi (2019) chỉ ra mối quan hệ tiêu cực; Horvathova (2010) cho rằng tác động của môi trường đối với FP là không xác định. Tại khu vực Châu Á, tác giả chưa tìm thấy nghiên cứu nào về mối quan hệ giữa môi trường, xã hội và FP trong lĩnh vực ngân hàng. Điều này đã thu hút chúng tôi khám phá và mong muốn đóng góp cho các nhà quản lý và cơ quan quản lý hoạch định chính sách và chiến lược để thúc đẩy ngân hàng phát triển bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu:

2.1. Trách nhiệm ESG

Ngày càng có nhiều quan tâm đến việc đánh giá các hoạt động ESG trong lĩnh vực ngân hàng. Tính bền vững trong thế giới kinh doanh đã được giới thiệu từ rất lâu và người ta đã chứng minh rằng sự thành công của doanh nghiệp có liên quan đến các vấn đề về kinh tế, môi trường và xã hội. Hussain (2018) cho rằng doanh nghiệp phát triển theo tính bền vững sẽ mang lại nhiều lợi thế cạnh tranh hơn. Trong nền kinh tế, ngành ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong sự ổn định tài chính của khu vực (Scholtens, 2009).

2.1.1. Trách nhiệm môi trường

Các cam kết về môi trường của một ngân hàng được thể hiện qua 3 khía cạnh: việc sử dụng nguồn lực trong nội bộ ngân hàng, lợi ích của việc tài trợ dự án liên quan đến môi trường, và giảm rủi ro cho các quỹ cho vay đối với các ngành công nghiệp bẩn (Gangi, 2019; Jacobs, 2010 và Laguir, 2018). Các sáng kiến liên quan đến môi trường như giảm phát thải và năng lượng tái tạo, sản phẩm dịch vụ thân thiện môi trường (Scholtens, 2009).

2.1.2. Trách nhiệm xã hội (CSR)

Dựa trên quan điểm Lý thuyết Các bên liên quan, kế thừa khái niệm của ISO (2010), CSR của ngân hàng được hiểu là trách nhiệm của ngân hàng thương mại đối với những hoạt động và tác động của các quyết định của ngân hàng thương mại đến môi trường, người lao động và cộng đồng thông qua sự minh bạch và hành vi đạo đức nhằm đóng góp cho sự phát triển bền vững.

2.1.3. Quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng

Dựa trên lý thuyết cơ quan, lợi ích của các nhà quản lý phải phù hợp với lợi ích của các cổ đông thông qua các cơ chế quản trị công ty mạnh mẽ và hội đồng quản trị (Grove & cộng sự, 2011; Harkin, 2020). Các cơ quan quản lý đóng một vai trò quan trọng bằng cách gây áp lực lên các tổ chức ngân hàng trong việc quản trị an toàn và hiệu quả (John, 2016). Sự phức tạp của môi trường kinh doanh và quy định có ảnh hưởng đến các công cụ được sử dụng bởi các nhà đầu tư để đảm bảo rằng ban quản lý hành động vì lợi ích của họ (De Haan & Vlahu, 2016).

2.2. Trách nhiệm môi trường, xã hội và hiệu quả tài chính

Trong lĩnh vực ngân hàng, có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa ESG và FP. Các nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả như Wu (2013), Rajesh & Dileep (2014), Shen (2016), Buallay (2019) và Bătae & cộng sự (2021) đã chỉ ra mối quan hệ giữa ESG và FP là tích cực và cho rằng người quản lý có vai trò rất quan trọng trong việc công bố thông tin CSR, triển khai các hoạt động ngân hàng xanh để phát triển kinh tế bền vững. Ngược lại, Wang (2012) và Surroca & cộng sự (2010) cho rằng các ngân hàng đầu tư vào ESG sẽ tăng chi phí và giảm lợi nhuận. Do đó, các giả thuyết cơ bản đầu tiên có thể được đề xuất cho mối quan hệ trực tiếp giữa hai biến:

H1: Có mối quan hệ cùng chiều giữa ESG và FP trong các ngân hàng tại Châu Á.

Dựa vào các giả định ở trên và có nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã tiến hành kiểm tra những ảnh hưởng của các khía cạnh ESG khác nhau (giảm phát thải và chất thải ra môi trường, các sáng kiến về môi trường,

cộng đồng, quyền con người, trách nhiệm sản phẩm, lực lượng lao động, chiến lược CSR, nhà quản lý và cổ đông) lên FP. Kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng các khía cạnh liên quan đến môi trường tác động tích cực đến FP, các khía cạnh như SPDV và chính sách quản trị thì tác động tiêu cực đến FP, còn lại các khía cạnh khác thì không có mối tương quan với FP (Bătae & cộng sự, 2021). Vì vậy, để làm rõ mối quan hệ giữa ESG và FP, tương tự các nghiên cứu thực nghiệm trước ở các nước phát triển, nghiên cứu này tiến hành xem xét sự tác động của các khía cạnh ESG gắn liền với các bên liên quan khác nhau lên FP.

2.2.1. Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ liên quan đến môi trường và FP

Jha & Bhome (2013) chỉ ra rằng ngân hàng xanh là cách tốt nhất để nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp, người tiêu dùng về vấn đề môi trường và khẳng định rằng các ngân hàng triển khai các sáng kiến xanh như máy ATM, nền tảng số hóa sẽ giúp các ngân hàng nâng cao chất lượng tài sản của các ngân hàng trong tương lai và đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, Finger & Rosenboim (2022) cho rằng các sáng kiến giảm lượng khí thải carbon trong hoạt động nội bộ của các ngân hàng sẽ giúp môi trường sạch và xanh hơn, chứ nó không thể là minh chứng đáng kể trong hoạt động phát triển bền vững.

2.2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ liên quan đến trách nhiệm xã hội và FP

Trong lĩnh vực ngân hàng, các tác giả đưa ra các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa CSR và FP không đồng nhất, cụ thể là Samy & cộng sự (2010), Forcadell & Aracil (2017) và Maqbool & Zameer (2018) đã đưa ra mối quan hệ giữa CSR và FP cùng chiều và CSR là một yếu tố quan trọng trong các chiến lược kinh doanh và người quản lý là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến việc công khai CSR (Belasri & cộng sự, 2020). Ngược lại, Platonova (2018), Esteban-Sanchez & cộng sự (2017), Paz-Ríos (2020), Moufty & cộng sự (2021) và Buallay (2019) cho rằng mối quan hệ giữa CSR và FP là tiêu cực hoặc/và không có mối tương quan. Đồng thời, tác giả cho rằng thực hành/công bố thông tin CSR sẽ làm tăng chi phí và làm giảm FP.

H2: mối quan hệ giữa các khía cạnh ESG và FP là tích cực.

3. Mô hình nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để trả lời cho các giả thuyết nêu trên, tác giả đề xuất các phương trình nghiên cứu như sau:

$$FP = \lambda_0 + \lambda_1 ESG_{i,t} + \lambda_2 Loan/Deposit_{i,t} + \lambda_3 Assets/Equity_{i,t} + \lambda_4 Deposit Growth_{i,t} + \lambda_5 Loan Growth_{i,t} + \theta_i + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$FP = \lambda_0 + \lambda_{1-9} ESG_Dimensions_{i,t} + \lambda_{10} Deposit/Loan_{i,t} + \lambda_{11} Assets/Equity_{i,t} + \lambda_{12} Deposit Growth_{i,t} + \lambda_{13} Loan Growth_{i,t} + i + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Để giải quyết vấn đề nội sinh (Godos-Díez & cộng sự, 2018), chúng tôi sử dụng các mô hình kinh tế lượng sau đây để kiểm tra ảnh hưởng của hiệu suất ESG năm trước, được đánh giá bằng Thứ nguyên ESG kết hợp và Thứ nguyên ESG độ trễ trên FP.

$$FP = \lambda_0 + \lambda_1 ESG_{i,t-1} + \lambda_2 Loan/Deposit_{i,t} + \lambda_3 Assets/Equity_{i,t} + \lambda_4 Deposit Growth_{i,t} + \lambda_5 Loan Growth_{i,t} + \theta_i + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

$$FP = \lambda_0 + \lambda_{1-9} ESG_Dimensions_{i,t-1} + \lambda_{10} Deposit/Loan_{i,t} + \lambda_{11} Assets/Equity_{i,t} + \lambda_{12} Deposit Growth_{i,t} + \lambda_{13} Loan Growth_{i,t} + i + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

Trong đó:

- ESG: trách nhiệm môi trường, xã hội và quản trị của doanh nghiệp
- ESG_Dimensions: các khía cạnh của môi trường, xã hội và quản trị của doanh nghiệp
- FP: hiệu quả tài chính

Tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy đa biến với mô hình bình phương nhất (OLS). Tuy nhiên, phương pháp này dễ bị tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, Do vậy, tác giả đã tiếp tục sử dụng thêm mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tác động cố định (FEM). Để tìm ra mô hình tối ưu, tác giả đã sử dụng kiểm định F và kiểm định Hausman để chọn mô hình cho phù hợp. Trong trường hợp, mô hình được lựa chọn vẫn còn khuyết điểm về tự tương quan và/hoặc phương sai sai số thay đổi, tác giả tiếp tục sử dụng mô hình GLS để khắc phục các phương trình trên.

3.2. Đo lường và nguồn dữ liệu

3.2.1. Biến ESG và ESG_Dimensions

ESGScore: Thể hiện mức trung bình có trọng số của xếp hạng ESG và các khía cạnh ESG từ các nguồn công bố để phân tích tính bền vững và hành vi của các ngân hàng.

Khía cạnh liên quan đến trách nhiệm môi trường: đánh giá và phản ánh hiệu quả hoạt động và năng lực của ngân hàng trong việc giảm sử dụng nguyên liệu, năng lượng hoặc nước và tìm ra hiệu quả sinh thái hơn (Buallay, 2019; Platonova, 2018; Siueia & cộng sự, 2019).

- ✓ ENV-EM: Giảm phát thải và chất thải
- ✓ Env-IN: Sáng kiến môi trường
- ✓ Env-RU: Sử dụng tài nguyên

Khía cạnh liên quan đến CSR: đánh giá mức độ hài lòng tại nơi làm việc có an toàn, đạo đức kinh doanh và quyền bình đẳng (Shen, 2016; Siueia & cộng sự, 2019; Wu, 2013).

- ✓ S-WF: Lực lượng lao động
- ✓ S-HR: Quyền con người
- ✓ S-COM: Cộng đồng
- ✓ S-PR: Sản phẩm

Khía cạnh liên quan đến quản trị: đánh giá sự công bằng đối với cổ đông, quản trị công ty và các chiến lược về xã hội và môi trường (Buallay, 2019; Esteban-Sanchez & cộng sự, 2017; Harkin, 2020).

- ✓ Gov-MAN: Quản lý và giám sát
- ✓ Gov-SHR: Quyền của cổ đông
- ✓ Gov-CSR: Chiến lược CSR

Biến đo lường hiệu quả tài chính (FP): Tác giả sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và Biên lãi ròng (NIM) làm biến đại diện đo lường hiệu quả tài chính của các ngân hàng (Buallay, 2019; Platonova, 2018).

3.2.2. Các biến kiểm soát

▪ **Loan/deposit**: là tổng dư nợ cho vay trên tổng huy động vốn của ngân hàng. Đây là chỉ tiêu đại diện cho tỷ lệ an toàn trong hoạt động của các ngân hàng.

▪ **Asset/Equity**: là hệ số của tổng tài sản chia cho tổng nguồn vốn của ngân hàng. Biến này đại diện cho khả năng chịu đựng rủi ro của các ngân hàng **có thể sẽ ảnh hưởng đến ESG (Waddock & Graves, 1997)**.

▪ **Deposit Growth**: là tốc độ tăng trưởng huy động vốn của ngân hàng và **Loan Growth**: là tốc độ tăng trưởng cho vay của ngân hàng. Hai biến này đại diện cho việc mở rộng các hoạt động kinh doanh. Việc tăng trưởng lệch pha giữa huy động và cho vay sẽ gây áp lực lên thanh khoản cũng như mặt bằng lãi suất của thị trường. Trong trường hợp, tăng trưởng tín dụng quá nhanh cũng gây tiềm ẩn rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Nguồn dữ liệu: từ Refinitiv Eikon. Tác giả chọn Refinitiv bởi vì đây là cơ sở dữ liệu liên quốc gia đáng tin cậy, nó chứa đựng một trong những cơ sở dữ liệu ESG toàn diện nhất trong ngành, bao gồm hơn 450 số liệu ESG khác nhau đã có từ trước đến nay. Cơ sở dữ liệu này được các nhà nghiên cứu thường xuyên sử dụng và nó có phương pháp luận rõ ràng và minh bạch cho dữ liệu ESG trên các trang web chính thức.

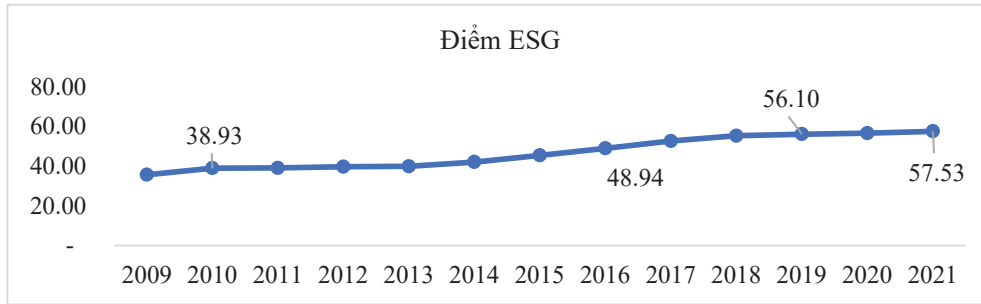
Đối tượng nghiên cứu: Các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán tại Khu vực Châu Á có công bố chỉ số ESG từ năm 2009-2021.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê

Hình 1 cho thấy trách nhiệm của các ngân hàng Châu Á trong việc báo cáo các chỉ số ESG đã tăng đều trong những năm qua và sẽ đạt mức trung bình 57.53% vào năm 2021. Năm 2016, chỉ số ESG trung bình của ngành ngân hàng đạt 48.9% cao hơn so với ngành than và ngành công nghiệp nhiên liệu là 23%, mức trung bình của tất cả các ngành là 37.98% và thấp hơn so với dịch vụ internet và công nghiệp phần mềm là 51%.

Hình 1: Biến động của chỉ số ESG trung bình của các ngân hàng Châu Á, giai đoạn 13 năm (2009 - 2021)



Trong Bảng 1, dữ liệu mô tả cho ESG và FP được hiển thị. Trong kết quả, điểm ESG dao động từ mức tối thiểu là 3.74 đến mức cao là 88.08. Các thành phần của quản trị an toàn nhận được xếp hạng trung bình cao nhất.

Bảng 1: Các biến được sử dụng trong thống kê mô hình nghiên cứu

Các biến	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
ROA	1.3471	6.0855	(2.0529)	0.9502
ROE	15.1078	57.8293	(25.7178)	8.3274
NIM	1.8109	10.7700	(11.5100)	2.2821
ESG	47.1806	88.0813	3.7485	19.7575
Env_EM	54.9309	99.7992	-	23.3904
Env_EI	51.2839	97.5379	4.4910	20.6387
Env_RU	51.1911	98.3366	5.8824	23.1484
S_Com	47.7773	99.0128	1.1534	26.4121
S_HR	47.2442	97.0899	5.1042	24.1909
S_PR	61.2294	99.9389	14.1667	27.8123
S_WF	62.2085	99.9495	1.2972	25.6087
Gov_CSR	58.5242	99.7432	1.3514	25.8457
Gov_Man	62.2058	99.7222	1.8204	26.5006
Gov_SHR	62.4877	99.2424	1.3648	23.6218
Loan/Deposit	73.6233	80.8649	(0.0014)	20.1457
Assets/ Equity	13.6625	67.3315	4.5732	6.1196
Deposit Growth	9.1138	80.1870	(22.5582)	11.6869
Loan Growth	33.0250	56.5623	(22.5661)	565.0942

4.2. Kiểm tra tương quan giữa các biến

Tương quan giữa ESG-FP được trình bày trong Bảng 2. ROA, ROE và NIM có ý nghĩa thống kê ($p < 1\%$). Chỉ có các biến môi trường là không tương quan với FP, trong khi hai trụ cột còn lại là có ý nghĩa thống kê và tích cực ($P < 1\%, 5\%$). Hệ số tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ các ngân hàng được xếp hạng quản trị tốt hoạt động tốt hơn (0.485).

Bảng 2: Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	ROA	ROE	NIM	ESG	Env_E_M	Env_EI	Env_RU	S_Com	S_HR	S_PR	S_WF	Gov_CSR	Gov_Man	Gov_SHR	Loan/Deposit	Assets/Equity	Deposit Growth	Loan Growth
ROA	1	.817**	-.267**	.201*	.152**	.085*	.211**	.222**	.313*	.292*	.262*	.196**	.189**	.164**	-.164**	-.552**	.248**	.148**
ROE		1	-.418**	.165*	.164**	.212**	.293**	.149**	.267*	.310*	.205*	.270**	.164**	.127**	-.185**	-.216**	.312**	.049
NIM			1	-.069	-.070	-.104*	-.240**	-.163*	-.215**	-.329**	-.069	-.299**	.042	-.014	-.145**	.221*	-.139*	.093**
ESG				1	.694**	.389**	.685**	.582**	.517*	.494*	.811*	.544**	.533**	.156**	.205**	-.161**	.084*	-.036
Env_EM					1	.487**	.643**	.446**	.466*	.416*	.592*	.485**	.264**	.016	.161**	-.049	.140**	-.039
Env_EI						1	.326**	.232**	.258*	.256*	.273*	.243**	.081*	.091*	.176**	.104*	.138**	-.063
Env_RU							1	.430**	.557*	.453*	.651*	.609**	.303**	-.014	.092*	-.127**	.199**	-.034
S_Com								1	.570*	.401*	.487*	.218**	.240**	.025	.254**	-.271**	.088*	-.034
S_HR									1	.318*	.511*	.356**	.242**	.066	.195**	-.360**	.139**	-.022
S_PR										1	.449*	.427**	.203**	.087*	.134**	-.287**	.186**	-.044
S_WF											1	.548**	.371**	.121**	.146**	-.154**	.092*	.016
Gov_CSR												1	.260**	.103**	.061	-.022	.145**	-.027
Gov_Man													1	.172**	.028	-.071	.007	.004
Gov_SHR														1	-.010	-.045	.030	-.009
Loan/Deposit															1	-.101**	.041	-.121*
Assets/Equity																1	-.068	-.058
Deposit Growth																	1	.141**
Loan Growth																		1

Tất cả các biến được xác định trong các biến thích hợp *, ** và *** đều đóng góp ý nghĩa vào hệ thống liệt kê ở các mức 10%, 5% và 1%.

4.3. Kết quả hồi quy và thảo luận

Kết quả kiểm định giả thuyết H1, tác giả đã hồi quy phương trình (1) và (3). Kết quả được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả mô hình hồi quy cho mối quan hệ ESG – ROA

Biến	Không tính độ trễ				Tính độ trễ			
	OLS	FEM	REM	GLS	OLS	FEM	REM	GLS
ESGScore	0.00649***	-0.0125***	0.00992***	0.00472***	0.00640***	-0.0131***	-0.0102***	0.00457***
	[4.89]	[-10.17]	[-7.86]	[5.75]	[4.62]	[-10.04]	[-7.67]	[5.52]
Assets/Equity	-0.0837***	-0.0137**	-0.0305***	-0.0749***	-0.0841***	-0.00330	-0.0259***	-0.0754***
	[-19.40]	[-2.50]	[-5.76]	[-23.28]	[-18.50]	[-0.53]	[-4.33]	[-22.81]
Loan/Deposit	-0.0116***	0.00595***	-0.00661	-0.0103***	-0.0102***	-0.00593***	-0.00610***	-0.00899***
	[-8.71]	[-3.74]	[-4.24]	[-10.36]	[-7.44]	[-3.43]	[-3.63]	[-8.71]
Loan Growth	0.000107***	0.0000500*	0.0000540*	0.000231***	0.000113**	0.0000556**	0.0000599**	0.000210***
	[2.27]	[1.93]	[1.95]	[3.00]	[2.44]	[2.18]	[2.19]	[3.08]
Deposit Growth	0.0164***	0.00323**	0.00483***	0.0151***	0.0167***	0.00346**	0.00530***	0.0164***
	[7.26]	[2.27]	[3.22]	[9.65]	[7.06]	[2.32]	[3.37]	[9.69]
Hằng số	2.880***	2.540***	2.680***	2.657***	2.780***	2.402***	2.572***	2.558***
	[21.66]	[16.78]	[16.37]	[24.83]	[20.00]	[14.14]	[14.35]	[22.89]
Quan sát	780	780	780	780	720	720	720	720
R bình phương	0.422	0.176			0.415	0.181		

Ghi chú: * p < 0.1, ** p < 0.05, *** p < 0.01

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy cho mối quan hệ ESG – NIM

Biến	Không tính độ trễ				Tính độ trễ			
	OLS	FEM	REM	GLS	OLS	FEM	REM	GLS
ESGScore	0.0108*** [3.19]	-0.00605*** [-6.40]	-0.00583*** [-5.76]	0.00749*** [7.22]	0.0108*** [3.05]	-0.00634*** [-6.35]	-0.00604*** [-5.62]	0.00736*** [7.28]
Assets/ Equity	-0.0800*** [-7.23]	0.00699* [1.67]	0.00475 [1.07]	-0.103*** [16.48]	-0.0826*** [-7.13]	0.0121** [2.51]	0.00899* [1.74]	-0.102*** [-27.46]
Loan/ Deposit	0.0466*** [13.70]	0.00126 [1.04]	0.00231* [1.78]	0.0317*** [16.48]	0.0482*** [13.82]	0.000634 [0.48]	0.00197 [1.39]	0.0348*** [17.91]
Loan Growth	0.000755*** [-6.28]	0.000140*** [-7.02]	0.000144*** [-6.73]	-0.000500 [-1.18]	0.000730*** [-6.16]	0.000148*** [-7.56]	0.000152*** [-7.20]	-0.000516 [-1.15]
Deposit Growth	0.0310*** [5.36]	0.00409*** [3.76]	0.00454*** [3.88]	0.0311*** [10.46]	0.0270*** [4.47]	0.00303*** [2.65]	0.00359*** [2.91]	0.0268*** [9.52]
Hằng số	-1.303*** [-3.82]	1.879*** [16.20]	1.818*** [8.29]	0.277 [1.51]	-1.364*** [-3.85]	1.871*** [14.38]	1.796*** [7.84]	0.0583 [0.31]
Quan sát	780	780	780	780	720	720	720	720
R bình phương	0.343	0.126			0.359	0.141		
Ghi chú: * p < 0.1, ** p < 0.05, *** p < 0.01								

**Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy cho mối quan hệ ESG – ROA
có so sánh giữa các NH có quy mô tài sản lớn**

Biến	Tất cả các NH				Các NH có quy mô lớn hơn mức trung bình			
	OLS	FEM	REM	GLS	OLS	FEM	REM	GLS
ESGScore	0.00649*** [4.89]	-0.0125*** [-10.17]	- 0.00992*** [-7.86]	0.00472*** [5.75]	0.00761*** [6.47]	-0.00328 [-1.64]	-0.0000546 [-0.03]	0.00657*** [7.89]
Assets/ Equity	-0.0837*** [-19.40]	-0.0137** [-2.50]	-0.0305*** [-5.76]	-0.0749*** [-23.28]	-0.0340*** [-8.39]	0.000651 [0.14]	-0.00723 [-1.52]	-0.0260*** [-8.84]
Loan/ Deposit	-0.0116*** [-8.71]	0.00595*** [-3.74]	-0.00661 [-4.24]	-0.0103*** [-10.36]	-0.0160*** [-11.92]	0.000464 [0.12]	0.00896*** [-3.58]	-0.00685*** [4.42]
Loan Growth	0.000107*** [2.27]	0.0000500* [1.93]	0.0000540* [1.95]	0.000231*** [3.00]	0.0292*** [4.76]	0.0206*** [4.73]	0.0240*** [5.18]	0.0152*** [3.40]
Deposit Growth	0.0164*** [7.26]	0.00323** [2.27]	0.00483*** [3.22]	0.0151*** [9.65]	-0.0148*** [-2.95]	0.0107*** [-2.96]	-0.0133*** [-3.55]	-0.00574 [-1.57]
Hằng số	2.880*** [21.66]	2.540*** [16.78]	2.680*** [16.37]	2.657*** [24.83]	2.104*** [15.81]	0.761** [2.40]	1.439*** [6.46]	1.286*** [9.56]
Quan sát	780	780	780	780	247	247	247	247
R bình phương	0.422	0.176			0.537	0.152		
Ghi chú: * p < 0.1, ** p < 0.05, *** p < 0.01								

Nguồn: tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata

ESG có ý nghĩa thống kê (phương trình (1) và (3)) có nghĩa là trong quá trình triển khai ESG, các ngân hàng cũng nhận được phản ứng tích cực từ dư luận. Đồng thời, kết quả cho chúng ta thấy được rằng ESG và FP có mối quan hệ thuận chiều, cụ thể là sự gia tăng hoạt động ESG có tác động tích cực đến ROA và NIM trong hiện tại cũng như trong quá khứ. Ngoài ra, kết quả ở bảng 3 cho chúng ta thấy rằng các hoạt động ESG tác động ngay lập tức đến ROA và kết quả ở bảng 4 cho chúng ta thấy rằng các hoạt động ESG sẽ tác động đến NIM trong thời gian dài hơn.

Bên cạnh đó, tác giả đã phân loại các ngân hàng theo quy mô tài sản lớn hơn so với mức trung bình ở năm 2021. Kết quả phân tích từ nhóm các ngân hàng có quy mô tài sản lớn hơn cho chúng ta thấy rằng các hoạt động ESG càng tăng cường thì hiệu quả tài chính mang lại càng cao và có những nguồn lực dồi dào hơn để thực hiện các nghiệp vụ mang lại giá trị gia tăng hơn so với các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn. Tuy nhiên, các ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ hơn so với mức trung bình thì chưa tìm thấy được mối quan hệ giữa ESG và FP.

4.4. Kết quả kiểm định giả thuyết H2

Bảng 6: Kết quả mô hình hồi quy cho mối quan hệ các khía cạnh ESG – ROA

Biến	Không tính độ trễ				Tính độ trễ			
	OLS	FEM	REM	GLS	OLS	FEM	REM	GLS
ENV-RU	-0.00858*** [-5.43]	0.00209* [-1.88]	-0.00285** [-2.45]	-0.00465*** [-4.51]	-0.0102*** [-6.26]	-0.00276** [-2.42]	0.00387*** [-3.22]	0.00604*** [-5.71]
S-Com	0.00325*** [2.82]	0.000370 [0.34]	0.00176 [1.62]	0.00228*** [2.82]	0.00343*** [2.89]	0.0000836 [0.08]	0.00173 [1.53]	0.00219*** [2.64]
S-HR	-0.00371*** [-3.08]	-0.00439*** [-5.11]	-0.00488*** [-5.41]	-0.00490*** [-5.67]	-0.00286** [-2.30]	-0.00346*** [-3.92]	0.00388*** [-4.15]	0.00377*** [-4.12]
S-PR	0.00287*** [3.15]	0.0000531 [0.07]	0.000501 [0.65]	0.00166*** [2.80]	0.00247*** [2.67]	-0.000388 [-0.51]	0.00000762 [0.01]	0.00123** [2.04]
S-WF	0.00571*** [3.76]	-0.00172 [-1.51]	-0.000682 [-0.57]	0.00366*** [3.95]	0.00522*** [3.34]	-0.00204* [-2.51]	-0.00102 [-0.83]	0.00272*** [3.00]
Gov-CSR	0.00270** [2.25]	-0.00197** [-2.12]	-0.00124 [-1.29]	0.00421*** [5.56]	0.00336*** [2.78]	-0.00240** [-2.51]	-0.00135 [-1.35]	0.00490*** [6.43]
Gov-Man	0.00341*** [3.65]	-0.000417 [-0.48]	0.000306 [0.35]	0.00133** [2.08]	0.00409*** [4.26]	0.0000515 [0.06]	0.000840 [0.91]	0.00222*** [3.36]
Gov-SHR	0.00265*** [2.86]	0.00149** [2.10]	0.00160** [2.15]	0.00197*** [3.40]	0.00248*** [2.62]	0.00186*** [2.61]	0.00187** [2.48]	0.00177*** [2.97]
Assets/Equity	-0.0791*** [-18.52]	-0.0147*** [-2.75]	-0.0319*** [-6.15]	-0.0663*** [-19.76]	-0.0790*** [-17.66]	-0.00276 [-0.44]	-0.0268*** [-4.57]	-0.0685*** [-19.95]
Loan/Deposit	-0.0119*** [-9.15]	-0.00341** [-2.12]	-0.00449*** [-2.89]	-0.00664*** [-5.64]	-0.0110*** [-8.22]	-0.00359** [-2.09]	-0.00424** [-2.59]	-0.00529*** [-4.30]
Loan Growth	0.000106** [2.38]	0.0000505** [2.00]	0.0000545** [2.01]	0.000179** [2.05]	0.000114** [2.58]	0.0000602** [2.45]	0.000639** [2.41]	0.000184** [2.46]
Deposit Growth	0.0159*** [7.34]	0.00341** [2.47]	0.00499*** [3.42]	0.0147*** [8.51]	0.0173*** [7.66]	0.00355** [2.47]	0.00559*** [3.66]	0.0167*** [9.19]

Hằng số	2.498*** [17.40]	2.052*** [12.53]	2.172*** [12.55]	2.026*** [16.46]	2.427*** [16.33]	1.909*** [10.64]	2.078*** [11.15]	1.971*** [15.34]
Quan sát	780	780	780	780	720	720	720	720
R bình phương	0.485	0.237			0.482	0.252		
Ghi chú: * p < 0.1, ** p < 0.05, *** p < 0.01								

Bảng 7: Kết quả mô hình hồi quy cho mối quan hệ các khía cạnh ESG – NIM

Biến	Không tính độ trễ				Tính độ trễ			
	OLS	FEM	REM	GLS	OLS	FEM	REM	GLS
ENV-EM	-0.0116*** [-3.45]	0.00135* [1.71]	0.00113 [1.32]	-0.0115*** [-9.14]	-0.0111*** [-3.21]	0.00114 [1.38]	0.000874 [0.97]	-0.0105*** [-8.28]
ENV-RU	-0.0134*** [-3.30]	-0.00305*** [-3.51]	-0.00332*** [-3.52]	- 0.00893*** [-5.51]	-0.0143*** [-3.44]	-0.00261*** [-2.97]	-0.00291*** [-3.04]	-0.0119*** [-7.24]
S-Com	0.0126*** [4.58]	-0.000441 [-0.54]	0.0000544 [0.06]	0.00921*** [8.30]	0.0125*** [4.40]	-0.000262 [-0.31]	0.000337 [0.37]	0.00939*** [8.12]
S-PR	0.0134*** [5.91]	-0.00123** [-2.20]	-0.000987 [-1.63]	0.0110*** [11.90]	0.0129*** [5.60]	-0.00122** [-2.11]	-0.000950 [-1.51]	0.0102*** [10.98]
Gov-CSR	0.0122*** [4.12]	-0.00182** [-2.52]	-0.00171** [-2.20]	0.0124*** [10.58]	0.0128*** [4.32]	-0.00247*** [-3.31]	-0.00232*** [-2.86]	0.0133*** [11.34]
Assets/ Equity	-0.0571*** [-5.13]	0.00618 [1.47]	0.00356 [0.79]	-0.0684*** [-18.95]	-0.0599*** [-5.15]	0.0120** [2.47]	0.00827 [1.57]	-0.0745*** [-19.27]
Loan/ Deposit	0.0428*** [13.06]	0.00246** [2.00]	0.00362*** [2.73]	0.0292*** [14.80]	0.0441*** [13.10]	0.00179 [1.35]	0.00327** [2.28]	0.0293*** [-1.15]
Loan Growth	- 0.000727*** [-6.34]	- 0.000139*** [-7.05]	- 0.000144*** [-6.75]	-0.000570 [-1.73]	- 0.000711*** [-6.30]	- 0.000144*** [-7.50]	- 0.000150*** [-7.15]	-0.000475 [-1.15]
Deposit Growth	0.0247*** [4.44]	0.00380*** [3.52]	0.00428*** [3.67]	0.0306*** [10.61]	0.0233*** [4.03]	0.00286** [2.52]	0.00353*** [2.86]	0.0257*** [8.93]
Hằng số	-1.484*** [-4.70]	1.737*** [15.31]	1.664*** [7.78]	-0.278* [-1.67]	-1.542*** [-4.69]	1.718*** [13.53]	1.631*** [7.31]	-0.135 [-0.73]
Quan sát	780	780	780	780	720	720	720	720
R bình phương	0.409	0.153			0.424	0.173		
Ghi chú: * p < 0.1, ** p < 0.05, *** p < 0.01								

Nguồn: tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata

Từ kết quả hồi quy của các phương trình (2) và (4) cho chúng ta thấy:

ENV-EM và ROA chưa tìm thấy mối quan hệ và ENV-RU có mối quan hệ tiêu cực với ROA và NIM, tức là càng sử dụng nhiều tài nguyên thì càng tăng chi phí và dẫn đến giảm lợi nhuận và biên lợi nhuận trong thời gian ngắn. Điều này, bác bỏ giả thuyết H2 và kết quả này trái với nghiên cứu của Mahmoudian(2021), Shen (2016), Wang (2019), Wu (2013) và Siueia (2019).

S-Com, S-PR, S-HR, Gov-Man, Gov-SHR và Gov-CSR có mối quan hệ tích cực với ROA/NIM và nó có tác động ngay tức thì. Vì thế các nhà quản trị ngân hàng càng nên quan tâm với các khía cạnh này. Điều này phù hợp với lý thuyết và chấp nhận giả thuyết H2 với khía cạnh xã hội và quản trị.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả cho thấy rằng các công bố về ESG tại khu vực Châu Á tăng dần qua các năm và đến năm 2021 đạt mức trung bình 57% thấp hơn so với các ngân hàng Châu Âu 67% (Bătae, 2018). Điều này cho thấy các hoạt động ESG tại khu vực Châu Á có dấu hiệu tiến bộ và cần phải được cải thiện hơn. Các hoạt động ESG tác động tích cực với FP ngay tức thì và các ngân hàng có quy mô tài sản càng lớn thì các hoạt động ESG càng tác động tích cực đến FP. Với các ngân hàng có quy mô tài sản nhỏ hơn, chúng tôi vẫn chưa tìm ra được mối quan hệ giữa ESG và FP. Hơn nữa, các hoạt động liên quan đến môi trường, đặc biệt là việc sử dụng tài nguyên liên quan đến môi trường có tác động tiêu cực với FP và các hoạt động liên quan đến xã hội và quản trị có tác động tích cực với FP. Từ đó, chúng tôi cũng có một số kiến nghị cụ thể như sau:

Các ngân hàng thương mại: Các nhà quản trị ngân hàng cần quan tâm đến các hoạt động liên quan đến xã hội và quản trị. Điều này có tác động tích cực đến FP ngay tức thì. Ngân hàng càng đầu tư vào ESG thì càng làm tăng quy mô tài sản, tăng nguồn huy động, từ đó làm tăng hiệu quả tài chính. Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại tại khu vực Châu Á chưa thật sự quan tâm đến các hoạt động môi trường bao gồm môi trường bên ngoài và môi trường bên trong nội bộ của các ngân hàng. Cuối cùng, các nhà quản trị ngân hàng càng duy trì hoạt động này, đặc biệt là các sáng kiến liên quan đến ngân hàng xanh, tín dụng xanh và phát triển SPDV xanh để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và từ bỏ tư duy là đầu tư vào các hoạt động ESG chỉ tăng chi phí và giảm hiệu quả tài chính.

Các cơ quan quản lý: đầu tiên là bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện khung pháp lý, tạo tiền đề cho các hoạt động và công bố ESG, đặc biệt cần quan tâm và có chính sách áp dụng khác nhau giữa các ngân hàng có quy mô tài sản khác nhau. Thứ hai là đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền và thúc đẩy các sáng kiến liên quan đến môi trường như SPDV xanh, ngân hàng xanh, giảm thải khí carbon ra môi trường đến các nhà quản trị ngân hàng để có thể sớm thực thi và cùng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Bài báo này đóng góp vào tài liệu phân tích 10 khía cạnh ESG và FP của các ngân hàng Châu Á. Tác giả đã sử dụng 4 mô hình kinh tế lượng sử dụng các khía cạnh ESG như là các yếu tố dự đoán về hiệu quả hoạt động ngân hàng, cùng với các biến kiểm soát phù hợp với ngành ngân hàng. Đây là nghiên cứu đầu tiên cố gắng kiểm tra xem các chỉ số tích cực và tiêu cực của công bố ESG và các khía cạnh ESG tự nguyện có thể dẫn đến cải thiện tài chính tốt hơn giải quyết vấn đề chưa được khám phá liên kết ESG tuyên bố chắc chắn và FP trong lĩnh vực ngân hàng. Bằng chứng từ nghiên cứu có thể giúp cả hai các cơ quan quản lý và nhà đầu tư để hiểu các thực tiễn kinh doanh của các ngân hàng .

Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này có 60 mẫu. Nếu có nhiều quan sát hơn thì mô hình nghiên cứu có thể sẽ toàn diện và đầy đủ hơn hoặc có thể tồn tại một số yếu tố khác tác động đến mối liên kết giữa ESG và FP. Chúng tôi hy vọng những thiếu sót này sẽ là những đề tài nghiên cứu tiếp theo cho các học giả.

Tài liệu tham khảo

- Bătae, O.M. (2021), 'The relationship between environmental, social, and financial performance in the banking sector: A European study', *Journal of Cleaner Production*, 290, 125791. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.125791>.
- Belasri, S., Gomes, M., & Pijourlet, G. (2020), 'Corporate social responsibility and bank efficiency', *Journal of Multinational Financial Management*, 54, 100612. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.mulfin.2020.100612>.
- Buallay, A. (2019), 'Is sustainability reporting (ESG) associated with performance? Evidence from the European banking sector', *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 30(1), 98-115. DOI: <https://doi.org/10.1108/MEQ-12-2017-0149>.
- De Haan, J., & Vlahu, R. (2016), 'Corporate governance of banks: A survey', *Journal of Economic Surveys*, 30(2), 228-277. DOI: <https://doi.org/10.1111/joes.12101>.
- Esteban-Sanchez, P., de la Cuesta-Gonzalez, M., & Paredes-Gazquez, J.D. (2017), 'Corporate social performance and its relation with corporate financial performance: International evidence in the banking industry', *Journal of Cleaner Production*, 162, 1102-1110. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.06.127>.
- Finger, M., & Rosenboim, M. (2022), 'Going ESG: The Economic Value of Adopting an ESG Policy', *Sustainability*, 14(21), 13917. DOI: <https://doi.org/10.3390/su142113917>.
- Forcadell, F.J., & Aracil, E. (2017), 'European banks' reputation for corporate social responsibility', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 24(1), 1-14. DOI: <https://doi.org/10.1002/csr.1402>.
- Gangi, F.M. (2019), 'Sustainable development and corporate governance in the financial system: Are environmentally friendly banks less risky?', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 26(3), 529-547. DOI: <https://doi.org/10.1002/csr.1699>.
- Godos-Díez, J.L., Cabeza-García, L., Alonso-Martínez, D., & Fernández-Gago, R. (2018), 'Factors influencing board of directors' decision-making process as determinants of CSR engagement', *Review of Managerial Science*, 12, 229-253. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11846-016-0220-1>.
- Grove, H., Patelli, L., Victoravich, L.M., & Xu, P. (2011), 'Corporate governance and performance in the wake of the financial crisis: Evidence from US commercial banks', *Corporate Governance: An International Review*, 19(5), 418-436. DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1467-8683.2011.00882.x>.
- Harkin, S., Mare, D.S. & Crook, J. (2020), 'Independence in bank governance structure: Empirical evidence of effects on bank risk and performance', *Research in International Business and Finance*, 52, 101177. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2019.101177>.
- Jha, N., & Bhome, S.M. (2013), 'A Study of CRM-As a Strategic Tool Adopted by Banks with Reference to Axis Bank in Thane City', *Indian Journal of Applied Research*, 3(5), 454-457.
- Maqbool, S., & Zameer, M.N. (2018), 'Corporate social responsibility and financial performance: An empirical analysis of Indian banks', *Future Business Journal*, 4(1), 84-93. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.fbj.2017.12.002>.
- Moufity, S., Al-Najjar, B., & Ibrahim, A. (2022), 'Communications of sustainability practices in the banking sector: Evidence from cross-country analysis', *International Journal of Finance & Economics*. DOI: <https://doi.org/10.1002/ijfe.2679>.
- Platonova, E.A. (2018), 'The impact of corporate social responsibility disclosure on financial performance: Evidence from the GCC Islamic banking sector', *Journal of Business Ethics*, 151(2), 451-471. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-016-3229-0>.
- Rajesh, T., & Dileep, A.S. (2014), 'Role of banks in sustainable economic development through green banking', *International Journal of Current Research and Academic Review*, 2(12), 136-141.
- Samy, M., Odemilhin, G., & Bampton, R. (2010), 'Corporate social responsibility: a strategy for sustainable business success. An analysis of 20 selected British companies', *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, 10(2), 203-217. DOI: <https://doi.org/10.1108/14720701011035710>.
- Scholtens, B. (2009), 'Corporate social responsibility in the international banking industry', *Journal of Business Ethics*,

86(2), 159-175. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-008-9841-x>.

- Shen, C.H. (2016), 'To engage or not to engage in corporate social responsibility: Empirical evidence from global banking sector', *Economic Modelling*, 55, 207-225. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2016.02.007>.
- Siueia, T.T., Wang, J., & Deladem, T.G. (2019), 'Corporate Social Responsibility and financial performance: A comparative study in the Sub-Saharan Africa banking sector', *Journal of Cleaner Production*, 226, 658-668. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.04.027>.
- Surroca, J., Tribó, J.A., & Waddock, S. (2010), 'Corporate responsibility and financial performance: The role of intangible resources', *Strategic Management Journal*, 31(5), 463-490. DOI: <https://doi.org/10.1002/smj.820>.
- Waddock, S.A. & Graves, S.B. (1997), 'The corporate social performance–financial performance link', *Strategic Management Journal*, 18(4), 303-319. DOI: [https://doi.org/10.1002/\(SICI\)1097-0266\(199704\)18:4<303::AID-SMJ869>3.0.CO;2-G](https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(199704)18:4<303::AID-SMJ869>3.0.CO;2-G).
- Wang, Z., & Sarkis, J. (2017), 'Corporate social responsibility governance, outcomes, and financial performance', *Journal of Cleaner Production*, 162, 1607-1616. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.06.142>.
- WCED (1987), *Our Common Future*, World Commission of Environment and Development (WCED) United Nations.
- Wu, M.W. (2013), 'Corporate social responsibility in the banking industry: Motives and financial performance', *Journal of Banking & Finance*, 37(9), 3529-3547. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.04.023>.